

## Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

|                                           | Ước tính<br>tháng 10<br>năm 2020 | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối tháng 10<br>năm 2020 | Tháng 10<br>năm 2020 so<br>với tháng 9<br>năm 2020<br>(%) | Tháng 10<br>năm 2020 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) | Cộng dồn từ<br>đầu năm đến<br>cuối tháng 10<br>năm 2020 so<br>với cùng kỳ<br>năm trước (%) |
|-------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                      |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>           | <b>1,205.66</b>                  | <b>10,672.10</b>                                        | <b>100.86</b>                                             | <b>102.93</b>                                              | <b>91.90</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường biển                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường thủy nội địa                        |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường bộ                                  | 1,205.66                         | 10,672.10                                               | 100.86                                                    | 102.93                                                     | 91.90                                                                                      |
| Hàng không                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b> | <b>147,339.38</b>                | <b>1,289,604.10</b>                                     | <b>100.43</b>                                             | <b>102.66</b>                                              | <b>91.39</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường biển                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường thủy nội địa                        |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường bộ                                  | 147,339.38                       | 1,289,604.10                                            | 100.43                                                    | 102.66                                                     | 91.39                                                                                      |
| Hàng không                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                        |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>          | <b>288.78</b>                    | <b>2,710.36</b>                                         | <b>102.01</b>                                             | <b>102.89</b>                                              | <b>98.00</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường biển                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường thủy nội địa                        |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường bộ                                  | 288.78                           | 2,710.36                                                | 102.01                                                    | 102.89                                                     | 98.00                                                                                      |
| Hàng không                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>     | <b>19,669.34</b>                 | <b>184,992.34</b>                                       | <b>102.12</b>                                             | <b>102.64</b>                                              | <b>98.34</b>                                                                               |
| Đường sắt                                 |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường biển                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường thủy nội địa                        |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |
| Đường bộ                                  | 19,669.34                        | 184,992.34                                              | 102.12                                                    | 102.64                                                     | 98.34                                                                                      |
| Hàng không                                |                                  |                                                         |                                                           |                                                            |                                                                                            |